

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/08/2018
Ông Nguyễn Minh Thông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/08/2018
Ông Vũ Đại Bách	Thành viên	
Ông Lê Thăng Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2018
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	

Tổng Giám đốc

Ông Lại Văn Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2018
Ông Vũ Đại Bách	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2018

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Lưu



Lại Văn Tú
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Số: 171/BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MT Gas

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, tài sản của Công ty bao gồm khoản tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh từ năm 2014 với giá trị là 2.657.086.443 VNĐ, được trình bày tại thuyết minh số 9 của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Với những tài liệu hiện có tại Công ty và những thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục này và những ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MT Gas tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần MTGas cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc chưa thể đánh giá được tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2018-126-1

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.284.586.616	34.761.116.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.415.030.854	2.461.784.992
1. Tiền	111		2.415.030.854	2.461.784.992
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.056.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	797.724.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(240.924.138)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.380.738.964	10.332.115.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.285.660.374	11.494.042.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.100.000	19.290.111
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.419.031.911	3.260.869.836
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.029.139.764)	(7.099.173.334)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	2.657.086.443	2.657.086.443
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.067.028.940	11.580.410.780
1. Hàng tồn kho	141		2.067.028.940	11.580.410.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		421.787.858	330.004.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	421.787.858	330.004.772
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.773.304.127	89.258.162.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		683.404.600	703.404.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	683.404.600	703.404.600
II. Tài sản cố định	220		25.456.343.565	29.603.549.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.409.685.233	29.585.786.668
- Nguyên giá	222		67.908.196.526	70.274.047.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.498.511.293)	(40.688.260.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.658.332	17.762.990
- Nguyên giá	228		257.181.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.523.645)	(183.428.987)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(480.000.000)	(480.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.633.555.962	58.951.208.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	46.633.555.962	56.701.208.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	2.250.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		92.057.890.743	124.019.279.296


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

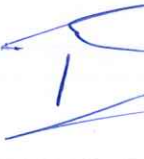
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

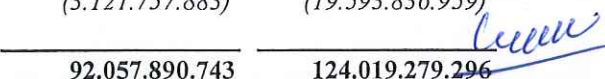
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.599.168.890	83.438.799.560
I. Nợ ngắn hạn	310		36.433.991.336	59.509.931.667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.453.273.161	16.375.943.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.940.883	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	63.942.546	153.644.499
4. Phải trả người lao động	314		416.544.524	1.076.107.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.092.117.420	1.747.546.379
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	199.172.802	246.689.747
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	39.910.000.000
II. Nợ dài hạn	330		18.165.177.554	23.928.867.893
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	18.165.177.554	23.928.867.893
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.458.721.853	40.580.479.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	37.458.721.853	40.580.479.736
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.000.000.000	63.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		671.665.980	671.665.980
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		530.654.057	530.654.057
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.743.598.184)	(23.621.840.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.621.840.301)	(4.028.003.342)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.121.757.883)	(19.593.836.959)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		92.057.890.743	124.019.279.296


 Tạ Thị Sáu
 Người lập


 Tạ Thị Sáu
 Kế toán trưởng




 Lại Văn Tú
 Tổng Giám đốc

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	292.745.397.599	225.020.746.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	19.385.178.907	16.558.663.124
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		273.360.218.692	208.462.083.662
4. Giá vốn hàng bán	11	21	257.656.464.690	191.658.428.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.703.754.002	16.803.655.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.894.208	604.635.636
7. Chi phí tài chính	22	22	1.999.106.754	2.410.163.887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.298.370.357	3.782.604.226
8. Chi phí bán hàng	25	23	11.593.404.849	3.636.659.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.648.580.021	13.906.974.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.531.443.414)	(2.545.506.540)
11. Thu nhập khác	31	25	4.021.254.374	545.419.940
12. Chi phí khác	32	26	1.361.568.843	19.843.750.359
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.659.685.531	(19.298.330.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(871.757.883)	(21.843.836.959)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	.c	2.250.000.000	(2.250.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.121.757.883)	(19.593.836.959)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(496)	(1.633)

Tạ Thị Sáu
Người lập

Tạ Thị Sáu
Kế toán trưởng

Lại Văn Tú
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(871.757.883)	(21.843.836.959)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.203.196.093	4.432.839.838
- Các khoản dự phòng	03		929.966.430	241.023.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.138.726.705)	(592.585.815)
- Chi phí lãi vay	06		1.298.370.357	3.782.604.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.421.048.292	(13.979.955.705)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.987.118.446)	44.712.774.317
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.513.381.840	4.173.258.666
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.138.546.553	(31.840.059.549)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.975.869.609	6.235.236.075
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		797.724.138	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.366.547.580)	(3.714.427.003)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(769.884.138)	(69.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.763.020.268	5.517.826.801
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(55.990.000)	(38.130.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.123.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.988.960.000	8.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.132.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.755.594	564.056.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.100.225.594	3.657.926.926
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(479.950.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		219.216.373.124	168.983.282.184
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(259.126.373.124)	(180.303.282.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.910.000.000)	(11.799.950.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(46.754.138)	(2.624.196.273)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.461.784.992	5.085.981.265
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>2.415.030.854</u>	<u>2.461.784.992</u>


Tạ Thị Sáu
Người lập


Tạ Thị Sáu
Kế toán trưởng



Lại Văn Tú
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MT Gas được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100480979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 10 năm 2018

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 63.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 63.000.000.000 đồng; tương đương 6.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG, sản xuất chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), CNG, NH₃, CO₂, bình chứa cháy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), CNG, NH₃, CO₂, bình chứa cháy);
- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Xây dựng: cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí - ngoại thất, xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần MT Gas (tỉnh Long An)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	115.303.836	935.062.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.299.727.018	1.526.722.535
	<u>2.415.030.854</u>	<u>2.461.784.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.583.837.341	2.583.837.341
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	-	1.154.906.182
Công ty TNHH Thương mại An Thành ĐT	946.251.019	1.000.898.732
Công ty Cổ phần Năng lượng An Phú	7.497.289.800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.258.282.214	6.754.400.526
	16.285.660.374	11.494.042.781
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)</i>	50.002.087	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	28.528.889	-
Tạm ứng	1.759.222.215	-	1.726.222.215	-
Phải thu các nhân viên đã nghỉ việc	1.473.880.551	-	1.473.880.551	-
Phải thu khác	185.929.145	-	32.238.181	-
	3.419.031.911	-	3.260.869.836	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	683.404.600	-	703.404.600	-
	683.404.600	-	703.404.600	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Khí hóa lỏng	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
Gas bình 45 kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
Hàng hóa khác	-	28.797.753	-	28.797.753
Tài sản khác	-	211.522.243	-	211.522.243
		2.657.086.443		2.657.086.443

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2018 chủ yếu là giá trị hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê thực tế so với sổ sách phát sinh từ năm 2014 trở về trước. Hiện tại, Công ty vẫn đang xem xét hướng xử lý đối với giá trị tài sản thiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.029.139.764	-	7.740.144.722	640.971.388
<i>Công ty TNHH MTV Khí đốt Nam Việt</i>	2.583.837.341	-	2.583.837.341	-
<i>Công ty TNHH Thành Long</i>	262.789.405	-	262.789.405	-
<i>Công ty TNHH An Hiệp</i>	214.325.059	-	214.325.059	-
<i>Công ty TNHH SX-TM Gốm Mỹ nghệ Long Trường</i>	232.379.461	-	232.379.461	-
<i>Gas Thanh Hùng</i>	803.795.007	-	803.795.007	-
<i>Dự án Tân Tập</i>	1.239.222.215	-	1.239.222.215	-
<i>Đối tượng khác</i>	2.692.791.276	-	2.403.796.234	640.971.388
	8.029.139.764	-	7.740.144.722	640.971.388

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	970.085.005	-	762.686.625	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	39.022.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	523.693.455	-	2.711.688	-
Thành phẩm	435.354.730	-	379.798.056	-
Hàng hoá	137.895.750	-	10.396.191.454	-
	2.067.028.940	-	11.580.410.780	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	44.150.693.747	16.020.474.514	7.275.321.174	752.591.855	2.074.966.236	70.274.047.526
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.365.851.000)	-	-	(2.365.851.000)
Tại ngày 31/12/2018	44.150.693.747	16.020.474.514	4.909.470.174	752.591.855	2.074.966.236	67.908.196.526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	24.107.866.151	8.329.579.572	5.516.112.891	752.591.855	1.982.110.389	40.688.260.858
Trích khấu hao	2.225.645.486	1.171.374.536	762.748.081	-	16.333.332	4.176.101.435
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.365.851.000)	-	-	(2.365.851.000)
Tại ngày 31/12/2018	26.333.511.637	9.500.954.108	3.913.009.972	752.591.855	1.998.443.721	42.498.511.293
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	20.042.827.596	7.690.894.942	1.759.208.283	-	92.855.847	29.585.786.668
Tại ngày 31/12/2018	17.817.182.110	6.519.520.406	996.460.202	-	76.522.515	25.409.685.233

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.616.064.096 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	201.191.977	201.191.977
Mua sắm	55.990.000	55.990.000
Tại ngày 31/12/2018	257.181.977	257.181.977
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	183.428.987	183.428.987
Trích khấu hao	27.094.658	27.094.658
Tại ngày 31/12/2018	210.523.645	210.523.645
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	17.762.990	17.762.990
Tại ngày 31/12/2018	46.658.332	46.658.332

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.973.333	94.339.204
Chi phí bảo hiểm tài sản	135.205.570	55.422.966
Chi phí sửa chữa tài sản	35.383.192	4.175.417
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241.225.763	176.067.185
	421.787.858	330.004.772
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Vỏ bình gas xuất dùng	36.544.500.226	48.925.619.052
Chi phí sơn, sửa vỏ bình gas	8.697.479.160	6.434.619.180
Chi phí kiểm định bình gas	606.086.215	666.126.836
Chi phí sửa chữa cầu cảng, nhà kho	387.199.242	581.343.126
Chi phí trả trước dài hạn khác	398.291.119	93.500.463
	46.633.555.962	56.701.208.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	15.749.885.246	15.749.885.246
Công ty Cổ phần Dầu tư IMG	-	-	82.500.000	82.500.000
Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha	32.724.443.336	32.724.443.336	-	-
Các khoản phải trả khác	728.829.825	728.829.825	543.558.428	543.558.428
	33.453.273.161	33.453.273.161	16.375.943.674	16.375.943.674

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	131.846.837	2.837.898.384	2.911.523.812	58.221.409
Thuế XK, NK	-	8.817.174.910	8.817.174.910	-
Thuế TNCN	21.797.662	250.090.220	266.166.745	5.721.137
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	153.644.499	11.911.163.514	12.000.865.467	63.942.546

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	-	68.177.223
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.068.117.420	1.632.514.191
Chi phí phải trả khác	24.000.000	46.854.965
	2.092.117.420	1.747.546.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	37.104.665	39.255.765
Bảo hiểm xã hội	5.941.500	33.281.250
Bảo hiểm y tế	1.048.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	466.000	-
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.807.150	38.807.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.122.818	58.663.413
	<u>199.172.802</u>	<u>246.689.747</u>
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.165.177.554	23.928.867.893
	<u>18.165.177.554</u>	<u>23.928.867.893</u>

Khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas từ khách hàng được Công ty phân bổ vào doanh thu tương ứng với thời hạn phân bổ của vỏ bình gas, hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 về việc xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2017						
Tại ngày 01/01/2017	119.999.950.000	21.475.046.700	1.989.952.715	530.654.057	(25.434.050.042)	118.561.553.430
Hoàn trả vốn góp cho chủ sở hữu	(56.999.950.000)	-	-	-	-	(56.999.950.000)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(19.593.836.959)	(19.593.836.959)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển để bù đắp khoản chi dự án	-	-	(1.318.286.735)	-	-	(1.318.286.735)
Chi thù lao cho hội đồng quản trị	-	-	-	-	(69.000.000)	(69.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	63.000.000.000	21.475.046.700	671.665.980	530.654.057	(45.096.887.001)	40.580.479.736
Năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	63.000.000.000	-	671.665.980	530.654.057	(23.621.840.301)	40.580.479.736
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(3.121.757.883)	(3.121.757.883)
Tại ngày 31/12/2018	63.000.000.000	-	671.665.980	530.654.057	(26.743.598.184)	37.458.721.853

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GASLô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha	67,19%	42.329.700.000	0,00%	-
Công ty CP Đầu tư IMG	0,00%	-	7,47%	4.708.950.000
Bùi Ngọc Bích Phương	0,00%	-	24,54%	15.462.000.000
Vũ Đại Bách	0,00%	-	5,00%	3.150.000.000
Vũ Minh Trí	5,00%	3.150.000.000	0,00%	-
Cao Thị Như Thủy	0,00%	-	5,19%	3.270.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27,81%	17.520.300.000	57,80%	36.409.050.000
	100%	63.000.000.000	100%	63.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	63.000.000.000	63.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	63.000.000.000	119.999.950.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	(56.999.950.000)
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	63.000.000.000	63.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.300.000	6.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.300.000	6.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	671.665.980	671.665.980
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
	1.202.320.037	1.202.320.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	288.361.939.263	223.628.326.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.383.458.336	1.392.419.998
	<u>292.745.397.599</u>	<u>225.020.746.786</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<u>88.054.859.697</u>	-

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.282.020.380	15.626.404.138
Hàng bán bị trả lại	103.158.527	932.258.986
	<u>19.385.178.907</u>	<u>16.558.663.124</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	256.571.244.612	190.851.956.894
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.085.220.078	806.471.327
	<u>257.656.464.690</u>	<u>191.658.428.221</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.298.370.357	3.782.604.226
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	308.764.138	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	632.896.397	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	52.537.526
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(240.924.138)	(1.424.977.865)
	<u>1.999.106.754</u>	<u>2.410.163.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng	8.523.597.057	-
Chi phí nhân công	1.688.061.497	2.200.776.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.511.553	119.436.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	964.959.724	1.287.785.812
Chi phí bằng tiền khác	109.275.018	28.660.030
	11.593.404.849	3.636.659.033

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	80.434.248	68.667.295
Chi phí nhân công	2.525.469.306	4.524.845.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.645.232	2.884.043.950
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	929.966.430	1.666.000.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.726.019.752	4.121.603.605
Chi phí khác bằng tiền	164.045.053	635.812.980
	5.648.580.021	13.906.974.697

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.123.500.000	-
Thu từ bán phế liệu	-	207.110.908
Phân bổ doanh thu ký quỹ vô bình	2.881.558.162	-
Thu nhập khác	16.196.212	338.309.032
	4.021.254.374	545.419.940

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ chuyển nhượng quyền thuê đất	-	17.438.181.818
Thuế GTGT đầu vào của quyền thuê đất không được khấu trừ	-	1.743.818.182
Chi phí bảo dưỡng vô bình	1.298.832.303	-
Chi phí khác	62.736.540	661.750.359
	1.361.568.843	19.843.750.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(871.757.883)	(21.843.836.959)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	20.053.125.039
- Chi phí không hợp lệ	-	20.053.125.039
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(40.350.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(40.350.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(871.757.883)	(1.831.061.920)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(3.121.757.883)	(19.593.836.959)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.121.757.883)	(19.593.836.959)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.300.000	11.999.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(496)	(1.633)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.868.628.752	159.779.142.834
Chi phí nhân công	6.511.285.667	5.620.710.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.203.196.093	4.693.705.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.867.642.794	5.864.993.679
Chi phí khác bằng tiền	276.791.344	664.473.010
166.727.544.650	176.623.025.360	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.415.030.854	-	2.461.784.992	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.388.096.885	(7.099.173.334)	15.458.317.217	(7.099.173.334)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.297.724.138	(240.924.138)
	22.803.127.739	(7.099.173.334)	28.217.826.347	(7.340.097.472)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	39.910.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	51.817.623.517	40.551.501.314
Chi phí phải trả	2.092.117.420	1.747.546.379
	53.909.740.937	82.209.047.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.415.030.854	-	-	2.415.030.854
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.605.518.951	683.404.600	-	13.288.923.551
	15.020.549.805	683.404.600	-	15.703.954.405
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.461.784.992	-	-	2.461.784.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.655.739.283	703.404.600	-	8.359.143.883
Đầu tư ngắn hạn	10.056.800.000	-	-	10.056.800.000
	20.174.324.275	703.404.600	-	20.877.728.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	33.652.445.963	18.165.177.554	-	51.817.623.517
Chi phí phải trả	2.092.117.420	-	-	2.092.117.420
	<u>35.744.563.383</u>	<u>18.165.177.554</u>	<u>-</u>	<u>53.909.740.937</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	39.910.000.000	-	-	39.910.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.622.633.421	23.928.867.893	-	40.551.501.314
Chi phí phải trả	1.747.546.379	-	-	1.747.546.379
	<u>58.280.179.800</u>	<u>23.928.867.893</u>	<u>-</u>	<u>82.209.047.693</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức,
huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh ga và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha	Công ty mẹ	81.147.800.146	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty cùng tập đoàn	6.907.059.551	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha	Công ty mẹ	43.268.310.513	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty cùng tập đoàn	6.676.574.052	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty cùng tập đoàn	50.002.087	-
Phải trả người bán			
Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha	Công ty mẹ	32.724.443.336	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty cùng tập đoàn	545.114	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	799.138.729	998.548.452
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	675.138.729	707.173.022


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


MẪU SỐ B 09-DN



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc Tế đã kiểm toán.


Tạ Thị Sáu
Người lập


Tạ Thị Sáu
Kế toán trưởng



Lại Văn Tú
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 25 tháng 01 năm 2019


CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
PHẠM VĂN GIÀ